



TẠP CHÍ KHOA HỌC ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

ISSN: 2354 - 1431

<http://tckh.daihoctantrao.edu.vn/>



## TRẠNG THÁI ĐA NGỮ XÃ HỘI VÀ TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGÔN NGỮ TẠI ĐỊA BÀN DÂN TỘC THIỂU SỐ TỈNH TUYÊN QUANG

Nguyễn Văn Khang<sup>a\*</sup>

<sup>a</sup> Viện Ngôn ngữ học

\* Email: [nvkhang@gmail.com](mailto:nvkhang@gmail.com)

### Thông tin bài viết

Ngày nhận bài:

20/4/2020

Ngày duyệt đăng:

10/6/2020

Từ khóa:

Đa ngữ xã hội, năng lực ngôn ngữ, sử dụng ngôn ngữ, dân tộc thiểu số, tỉnh Tuyên Quang, phát triển bền vững.

### Tóm tắt

Bài viết này là kết quả điền dã ngôn ngữ xã hội vào tháng 4 năm 2019 tại tỉnh Tuyên Quang. Tại đây, chúng tôi đã tiến hành trao đổi, tọa đàm, phỏng vấn sâu với các cơ quan chức năng liên quan đến công tác dân tộc của tỉnh, một số huyện, xã và thôn bản; quan sát việc sử dụng ngôn ngữ ở các bối cảnh giao tiếp khác nhau; trao đổi với người có uy tín và người dân tại các thôn bản; đồng thời, khảo sát bằng phiếu hỏi (anket). Từ thực tế điền dã, bài viết chỉ ra năng lực ngôn ngữ và tình hình sử dụng ngôn ngữ ở các địa bàn dân tộc thiểu số của tỉnh. Từ thực trạng cũng như ý kiến đề xuất nguyện vọng của người dân, bài viết muốn nêu ra một số vấn đề ngôn ngữ nhằm góp phần vào phát triển bền vững của tỉnh nói chung, tại các địa bàn dân tộc thiểu số nói riêng.

### 1. Mở đầu

**1.1.** Trong xu thế di dân và toàn cầu hóa, đa ngữ xã hội đã và đang là hiện tượng phổ biến trên thế giới. Ở Việt Nam, tại các vùng dân tộc thiểu số (DTTS), đa ngữ xã hội với việc cộng cư nhiều dân tộc từ lâu vốn đã đa dạng, nay dưới tác động của hàng loạt các nhân tố xã hội - ngôn ngữ, lại càng đa dạng hơn. Vì là hiện tượng phổ biến mang tính xu thế thời đại nên đa ngữ xã hội trở thành đối tượng quan tâm nghiên cứu không chỉ của ngôn ngữ học mà của các ngành khoa học liên quan như xã hội học, dân tộc học, văn hóa học, v.v. Ở góc độ ngôn ngữ học, một trong những vấn đề quan tâm nhất của đa ngữ xã hội là việc sử dụng ngôn ngữ trong cộng đồng (“cộng đồng” với nghĩa rộng là cả thế giới, khu vực hay quốc gia, v.v.; “cộng đồng” với nghĩa hẹp là xã, thôn bản, v.v., thậm chí là nhóm người với các đặc điểm giai tầng xã hội khác nhau).

**1.2.** Bài viết này, từ thực tế điền dã, khảo sát đặc điểm trạng thái đa ngữ xã hội ở các địa bàn dân tộc thiểu số (DTTS) tỉnh Tuyên Quang, chỉ ra năng lực ngôn ngữ và tình hình sử dụng ngôn ngữ của người DTTS nói riêng, của cộng đồng DTTS nói chung. Từ thực trạng cũng như ý kiến đề xuất mà chúng tôi nhận được, bài

viết muốn nêu ra một số vấn đề về ngôn ngữ nhằm góp phần vào phát triển bền vững của tỉnh cũng như tại các địa phương DTTS.

Tư liệu bài viết là kết quả điền dã ngôn ngữ học xã hội vào tháng 4 năm 2019 tại tỉnh Tuyên Quang (thuộc Đề tài mã số DTDL-XH-06/18). Tại đây, chúng tôi đã tiến hành trao đổi, tọa đàm, phỏng vấn sâu với các cơ quan chức năng liên quan đến công tác dân tộc từ tỉnh đến một số huyện, xã và thôn bản; quan sát việc sử dụng ngôn ngữ của người DTTS; tiếp xúc, trao đổi với người có uy tín và người dân tại các thôn bản; đồng thời, khảo sát bằng phiếu hỏi (anket). Để giữ đúng lời hứa khi phỏng vấn, trao đổi, trong bài viết này chúng tôi chỉ dẫn ra ý kiến và đề trong ngoặc kép mà không nêu tên cụ thể (chỉ lưu giữ trong tư liệu khảo sát).

### 2. Trạng thái đa ngữ xã hội ở các địa bàn dân tộc thiểu số tỉnh Tuyên Quang

#### 2.1. Đặc điểm dân số, cư trú và chức năng của các ngôn ngữ

##### 2.1.1. Đặc điểm thái dân số và cư trú

Tuyên Quang là tỉnh miền núi của vùng Đông Bắc. Là tỉnh đa dân tộc, Tuyên Quang không chỉ là vùng đất cư trú của các dân tộc “bản địa” mà còn là nơi đất lành chim đậu của các cư dân thuộc nhiều thành phần dân tộc trên cả nước. Theo thống kê của Tổng cục Điều tra dân số và nhà ở 2009, tỉnh Tuyên Quang có 732.515 người. (Theo một số công bố khác thì hiện nay dân số

Tuyên Quang đã có thay đổi, chẳng hạn, năm 2015 là 760.289 người, năm 2016 là 766.900 người, v.v.). Do hiện nay chưa có con số chính thức của thống kê dân số năm 2019 nên chúng tôi sử dụng số liệu năm 2009 (vì đây là số liệu chính thức). Có thể thấy, tình hình số dân của các dân tộc ở Tuyên Quang (tính theo năm 2009) là như sau:

*Bảng 1. Dân số của các dân tộc trong tỉnh Tuyên Quang (2009)*

STT	Dân số	Dân tộc và số dân
1	Trên 100 nghìn người	Kinh: 334.993; Tày: 185.464
2	Trên 10 nghìn dưới 60 nghìn người	Dao: 90.618; Sán Chay: 61.343; Mông: 16.974 Nùng: 14.214; Sán Dìu: 12.565
2	Trên 1 nghìn dưới 10 nghìn người	Hoa: 5.982
4	Trên 100 dưới 1.000 người	Mường: 725; Thái: 348; La Chí : 100
5	Trên 10 dưới 100 người	Gia Rai (98), Ê Đê (95), Giáy (74), Cơ Lao(69); Pu Péo (48), Ngái (43), Mông (35), Khmer (34), Bô Y(18), Cơ Tu (15), Thổ (15), Ba Na (15), Hrê (12), Lô Lô (11)
6	Từ 1 đến 10 người	Pà Thên (8), Xơ Đăng (7), Khơ Mú (5), Tà Ôi (4) , Raglay (4), Chăm (4), Xinh Mun (3), La Hủ (3), Lào (1), Hà Nhì (1), Xtiêng (1), Cơ Ho (1)

Nhận xét:

- *Từ góc độ thành phần dân tộc:* tính vào thời gian năm 2009, Tuyên Quang có 37/54 dân tộc cư trú. Số liệu này có thể thay đổi chủ yếu ở nhóm (6) và có thể một ít ở nhóm (5). Chẳng hạn, một số người thuộc các DTTS miền Trung, miền Nam đến đây vì lí do hôn nhân hoặc mưu sinh nên rất dễ thay đổi (đến rồi đi và ngược lại). Xét về số lượng cư dân, nếu lưỡng phân người dân tộc đa số (người Kinh) với người DTTS thì người Kinh ở đây có số dân thuộc “thiểu số”. Tuy nhiên, ở góc độ từng dân tộc, số dân của dân tộc Kinh là đông nhất, vượt trội so với số dân của các DTTS khác. Dựa vào số lượng cư dân, có thể xếp các DTTS từ nhiều đến ít như sau: (1) DTTS có số dân đông vượt trội là: Tày; (2) Các DTTS có số dân đông: Dao, Sán Chay, Mông, Nùng, Sán Dìu, Hoa; (3) Các DTTS có số dân tương đối ít là: Mường, Thái, La Chí; (5) Các DTTS có số dân ít là: Gia Rai, Ê Đê, Giáy, Cơ Lao, Pu Péo, Ngái, Mông, Khmer, Bô Y, Cơ Tu, Thổ, Ba Na, Hrê, Lô Lô; (6) Các DTTS có số dân rất ít là: Pà Thên, Xơ Đăng, Khơ Mú, Tà Ôi , Raglay, Chăm, Xinh Mun, La Hủ, Lào , Hà Nhì, Xtiêng, Cơ Ho.

- *Từ góc độ cư trú:* cư trú đan xen là đặc điểm phổ biến ở tỉnh Tuyên Quang từ thành phố, đến huyện, xã và thôn bản. Tuy nhiên, ở mỗi địa bàn cụ thể, số lượng dân tộc có khác nhau và có cả một số địa bàn cư trú đơn dân tộc. Chẳng hạn: Thành phố Tuyên Quang có khoảng 19 dân tộc cùng sinh sống, trong đó có 3 dân tộc có số dân đông là dân tộc Kinh, dân tộc Tày và nhóm Cao Lan thuộc dân tộc Sán Chay. Huyện Hàm Yên vào thời điểm năm 2010 có 12 dân tộc cư trú, trong đó gồm: Kinh (45%), Tày (22,56%), Dao (22,9%), Cao Lan (5,7%), Mông (1,9), Hoa (1,08%), các DTTS khác (1,08%) [Lịch sử Đảng bộ huyện Hàm Yên, 210, tr 13]. Trong đó, xã Minh Hương huyện Hàm Yên vào thời điểm năm 2012 có 8 dân tộc cư trú, trong đó có các DTTS: Tày (47,8%), Dao (26%), Mông (12,3%), Nùng (1,1%), Hoa (0,36%), Cao Lan (0,18%). Huyện Yên Sơn có địa hình bao quanh thành phố Tuyên Quang có 31 xã, gồm 22 dân tộc sinh sống, trong đó, người Tày là nhiều nhất. Trong đó, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, vào năm 2015 có 6 dân tộc là: Kinh (48,3%), Cao Lan (44,3%), Tày (4,66%), Dao (0,24%), Mông (2,04%), Hoa (0,63%), v.v. [Lịch sử đảng bộ xã Phú

Lâm, 2017]. Tuy nhiên, ở địa bàn thôn thì lại có thể là đa dân tộc hoặc đơn dân tộc. Ví dụ, tại xã Minh Hương huyện Hàm Yên có thôn 9 là thôn “thuần dân tộc Mông” (vốn là từ Hà Quảng di dân đến đây từ sau năm 1982); trong khi đó, thôn 10 lại có tới 5 dân tộc (Dao, Mông, Tày, Cao Lan, Kinh).

*Từ góc độ kết hôn khác dân tộc:* do cộng cư giữa các dân tộc nên việc kết hôn giữa các dân tộc là xu hướng và đang trở nên phổ biến. Ví dụ, theo lời của người uy tín, “trước đây chủ yếu kết hôn cùng dân tộc nhưng hiện nay kết hôn khác dân tộc nhiều lắm”, ví dụ: kết hôn giữa người của các dân tộc như Cao Lan với người Kinh, Tày với Dao, với Kinh, v.v.; riêng kết hôn khác dân tộc ở người Mông thì ít “thỉnh thoảng có người kết hôn với người Kinh” [lời của người Mông]. Ví dụ, khảo sát 205 thành phần dân tộc của bố mẹ học sinh DTTS đã cho kết quả là: 109/205 em có bố mẹ cùng dân tộc (chiếm 77,6%), 45 em có bố mẹ khác dân tộc (chiếm 22%), còn 5 em không trả lời.

### 2.1.2. Chức năng của các ngôn ngữ

Dựa trên đặc điểm về số dân của các dân tộc và cách cư trú đan xen giữa các dân tộc, có thể đưa ra một đặc điểm khái quát về chức năng của các ngôn ngữ ở vùng DTTS Tuyên Quang là như sau:

Tiếng Việt vừa với tư cách là ngôn ngữ của dân tộc Kinh lại là ngôn ngữ quốc gia nên luôn phát huy được vị thế, chức năng của mình trong giao tiếp trên mọi lĩnh vực, từ giao tiếp hành chính đến giáo dục trong nhà trường và trên phương tiện truyền thông; từ giao tiếp gia đình đến giao tiếp trong đời sống xã hội. Sau tiếng Việt là tiếng Tày được sử dụng rộng rãi ở Tuyên Quang. Tiếng Tày không chỉ có số lượng đông là người Tày sử dụng mà còn nhiều người DTTS khác cũng biết tiếng Tày và sử dụng trong giao tiếp “tiếng Tày dễ học nên nhiều người biết lắm” [lời của người dân]. Tiếp đó là các ngôn ngữ của các DTTS như: Dao, Sán Chay, Mông, Nùng, Sán Dìu, Hoa cũng phát huy được chức năng giao tiếp của mình trước hết là trong cộng đồng dân tộc đó và một phần ở các cộng đồng dân tộc khác. Cũng cần lưu ý là, đây là cách nhìn từ cộng đồng lớn, còn xuống từng cộng đồng nhỏ, tình hình lại có thể khác. Chẳng hạn, thôn Khau Làng, thôn Khau Luông xã Kiến Thiết huyện Yên Sơn chủ yếu là người Dao sinh sống, theo đó, tiếng Dao ở đây sẽ đóng vai trò chủ đạo trong giao tiếp. Đối với các DTTS đang cư trú ở Tuyên Quang mà có số lượng dân ít (nhóm 5) và rất ít (nhóm 6) thì chức năng cũng như việc sử dụng các ngôn

ngữ này phụ thuộc vào tình hình cư trú có tập trung hay không. Một số ngôn ngữ DTTS tuy có số dân ít nhưng do cư dân cư trú tập trung nên bảo tồn và phát huy được ngôn ngữ của dân tộc mình. Cách cư trú đơn dân tộc hoặc số đông tại thôn bản cũng là tác nhân mạnh mẽ cho sự tồn tại và phát huy chức năng giao tiếp của các ngôn ngữ DTTS. Tuy nhiên, có một vài ngôn ngữ DTTS ngay cả khi cư trú tập trung thì cũng khó phát huy được chức năng của mình, theo đó, ngôn ngữ của họ phụ thuộc vào áp lực ngôn ngữ của cộng đồng.

Đối với những gia đình kết hôn khác dân tộc có khả năng xảy ra là: 1/ Cả chồng và vợ đều học và biết ngôn ngữ của nhau và họ là “người tam ngữ trong giao tiếp nói/ khẩu ngữ” (gồm: tiếng Việt + tiếng mẹ của mình + tiếng dân tộc của vợ/chồng); 2/ Một trong hai (vợ hoặc chồng) biết sử dụng tốt ngôn ngữ của chồng hoặc vợ; 3/ Cả vợ và chồng đều biết ít hoặc không biết ngôn ngữ của nhau. Khảo sát thực tế cho thấy, đa phần các gia đình ở trạng thái (3) và tiếp đó là (2), theo đó, họ hoặc là tìm đến tiếng Việt là ngôn ngữ chung hoặc vừa tiếng Việt vừa tiếng dân tộc của chồng hay vợ. Việc chọn tiếng dân tộc của chồng hay vợ phụ thuộc vào nơi mà họ cư trú.

## 2.2. Đặc điểm về năng lực ngôn ngữ của người DTTS

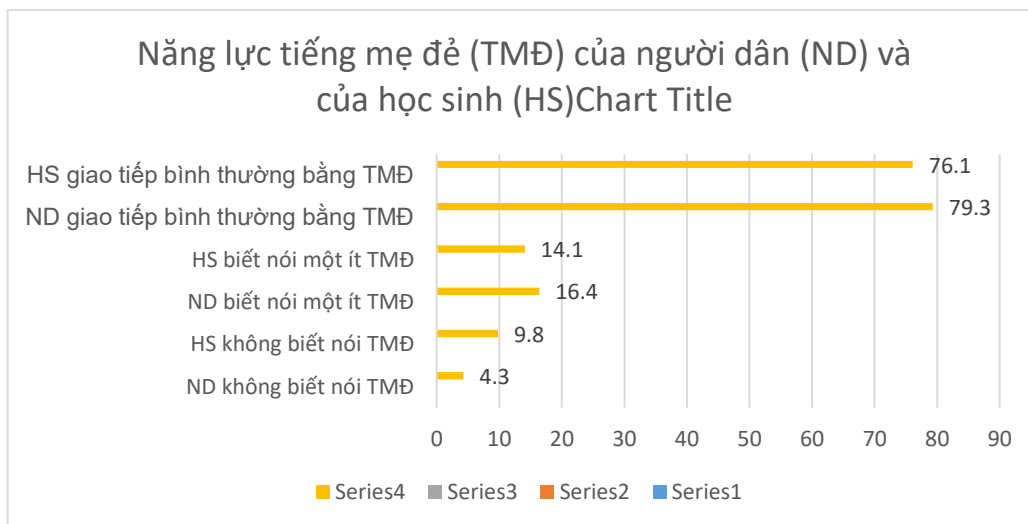
### 2.2.1. Năng lực tiếng mẹ đẻ

- Về năng lực nói tiếng mẹ đẻ: Người DTTS cư trú tại địa bàn dân tộc, tức là, tại các làng bản thì đều có thể giao tiếp nói bằng tiếng mẹ đẻ của mình. Cư trú tập trung trong thôn bản tạo nên tính cộng đồng chặt chẽ, nhất là ở các cộng đồng nhỏ tập trung chỉ một dân tộc hay đa phần là một dân tộc thì tiếng mẹ đẻ của dân tộc có số dân đông sẽ được bảo tồn và phát huy chức năng giao tiếp. Ví dụ, người Mông ở thôn 9 xã Minh Hương huyện Hàm Yên, từ trẻ đến già đều biết tiếng Mông. “Tất cả đều biết tiếng Mông; giao tiếp hầu như bằng tiếng Mông; trẻ dưới 6 tuổi chưa đi học thì nói hoàn toàn tiếng Mông” [lời người Mông]. “Hầu hết (hơn 90%) người Cao Lan dưới 18 tuổi có thể nói được tiếng Cao Lan”; “Người dân tộc Dao ở địa phương nói được tiếng Dao (khoảng hơn 70%)” [lời người dân ở huyện Yên Sơn].

Đối với những người DTTS cư trú tại thị trấn, thị tứ của các huyện, tại trung tâm các xã thì khả năng tiếng mẹ đẻ có giảm so với những người cư trú tại cộng đồng các thôn bản. Mức độ biết nhiều, biết ít thậm chí không biết tùy thuộc nơi họ cư trú (các cộng đồng nhỏ)

cũng như tùy thuộc vào từng gia đình. Vì thế, có những địa bàn “chỉ có 50% người dưới 20 tuổi nói tiếng dân tộc” [lời người dân]. Một cách khái quát về năng lực tiếng mẹ đẻ của người dân tộc, như lời của một người dân tộc làm công tác dân tộc là “thế hệ trẻ ít nói tiếng dân tộc, thế hệ bố mẹ nói nhiều hơn”. Kết quả khảo sát bằng phiếu (anket) cho thấy, chỉ có 4,3% người dân và

9,8% học sinh (lứa tuổi học sinh) không biết nói tiếng mẹ đẻ. Như vậy, đại đa số người DTTS đều biết tiếng mẹ đẻ, trong đó người dân là 79,3%, học sinh là 76,1% có khả năng giao tiếp bình thường; 16,4% người dân và 14,1% học sinh ở mức biết nói một ít. Nhìn khái quát thì năng lực tiếng mẹ đẻ của lứa tuổi học sinh thấp hơn so với người dân. Có thể hình dung bằng biểu đồ sau:



Biểu đồ 1. Năng lực nói tiếng mẹ đẻ của người DTTS

- Về năng lực viết mẹ đẻ (biết chữ dân tộc): Nếu như đại đa số người DTTS biết nói tiếng dân tộc của mình thì ngược lại, không nhiều người biết chữ của dân tộc mình. “Người dân tộc hầu hết chỉ nói được, còn chữ viết thì đại đa số không biết” [lời cán bộ dân tộc người dân tộc]. Việc biết chữ và mức độ biết chữ dân tộc nhiều hay ít phụ thuộc vào nhiều yếu tố, chẳng hạn: chữ viết DTTS đó có được dạy, phổ biến hay không; chữ viết đó được người dân xem là khó học hay dễ học; mục đích học để làm gì; tiếng DTTS đó đã có chữ viết chưa; v.v. Ví dụ, “chỉ có thầy cúng mới biết chữ Cao Lan. Thôn, xã cũng tự mở lớp dạy chữ Cao Lan, nhưng đa phần người đến lớp học để rồi làm thầy cúng” [lời người dân]. Đối với người Dao thì số người biết chữ Nôm Dao rất ít “vì chữ chữ viết của Dao sử dụng chữ Hán” [lời người dân]. Đối với chữ Mông thì ở tỉnh có mở lớp nên có một số người biết chữ Mông, nhưng “học xong không dùng nên nhanh quên” [lời người dân]. Đáng lưu ý là, ở một vài địa bàn, người dân học chữ và biết “chữ Mông Latinh do cha theo đạo Tin Lành dạy”. Do cách “hiểu” về chữ dân tộc còn có chỗ khác nhau nên việc nhận định khả năng biết chữ dân tộc cũng khác nhau. Chẳng hạn, việc cùng tồn tại các loại chữ khác nhau cho cùng một ngôn ngữ, ví dụ: chữ Tày Latinh với chữ Nôm Tày, chữ Mông hiện hành và chữ Mông từ bên ngoài vào (cách gọi khác “chữ Mông quốc tế”), chữ Nôm

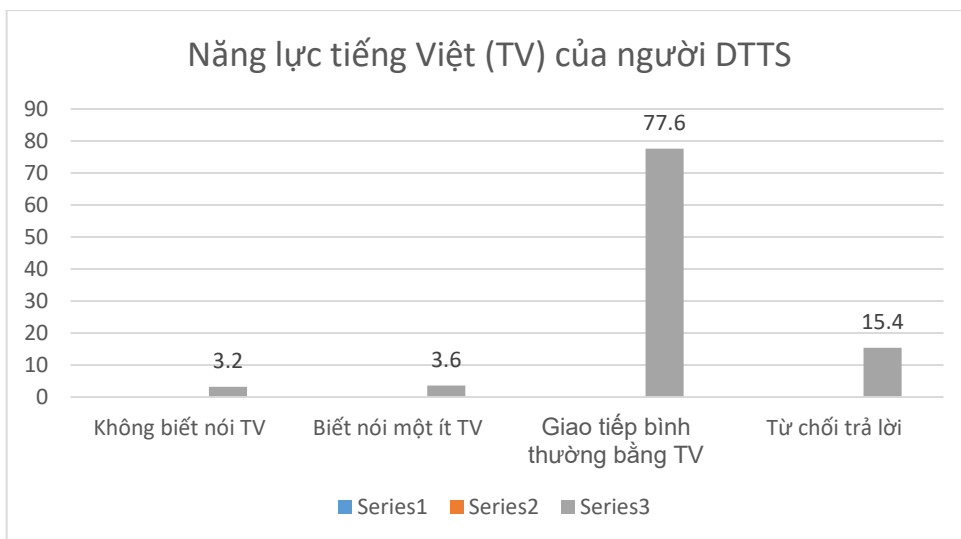
Dao, chữ Nôm Cao Lan; việc dùng chữ Quốc ngữ để ghi lại tiếng Dao, tiếng Cao Lan, v.v. (ví thế, một số người cho rằng dùng chữ Quốc ngữ để viết lại tiếng dân tộc chính là chữ viết của dân tộc mình).

### 2.2.2. Năng lực tiếng Việt

- Về năng lực nói tiếng Việt: Đại đa số người DTTS ở Tuyên Quang đều biết nói tiếng Việt và sử dụng tiếng Việt trong đời sống. Số người không biết tiếng tiếng Việt dao động trong khoảng 5% -10%. Có hai cách hiểu về khả năng “không biết nói tiếng Việt” (cũng như không biết nói tiếng dân tộc): không biết hoàn toàn và có khả năng nghe được nhưng không nói ra được hoặc chỉ nói được một vài câu đơn giản. Với cách hiểu như vậy, có thể thấy đa phần người DTTS có thể nghe được về đại thể nhưng không nói ra được, nhất là những người già. Ví dụ, khi gặp những người này có thể hỏi họ bằng tiếng Việt nhưng lại nhận được câu trả lời của họ bằng tiếng dân tộc. Khả năng nói tiếng Việt của người DTTS có thể khác nhau giữa các dân tộc, giữa các địa bàn cư trú cũng như trong cuộc sống trong mỗi gia đình. “Chỉ có khoảng vài phần trăm người dân tộc không biết tiếng Việt, tập trung ở người Mông. Số người không biết này chủ yếu là người cao tuổi, và thường là phụ nữ vì họ ít giao lưu với mọi người bên ngoài [lời người dân tộc, đang làm công tác dân tộc của huyện]. Kết quả khảo sát năng lực tiếng Việt của người

dân (không khảo sát học sinh vì học sinh đương nhiên phải biết tiếng Việt) cho thấy, trừ 15,4% không trả lời, chỉ có 3,2% người DTTS không biết nói tiếng Việt, còn

đa số người dân đều biết tiếng Việt ở mức độ “giao tiếp bình thường” (chiếm 77,9%). Có thể hình dung bằng biểu đồ sau:



Biểu đồ 2. Năng lực nói tiếng Việt của người DTTS

*- Năng lực viết tiếng Việt (biết chữ Quốc ngữ)*

Số người DTTS biết chữ Quốc ngữ là đa số, vì, ngay từ sau 1945 nhất là từ sau 1954, việc học chữ Quốc ngữ được đẩy mạnh ở cả nước nói chung và ở vùng DTTS nói riêng. Tuy nhiên, vì nhiều lí do mà ở vùng DTTS Tuyên Quang cũng như các vùng DTTS khác, hiện tượng mù chữ và tái mù vẫn diễn ra, theo đó, công việc xóa mù, xóa tái mù vẫn tiếp tục đẩy mạnh. Theo tác giả Hải Bình “Tính đến năm 2018, tỷ lệ biết chữ độ tuổi 15 - 60 là 97,57%, trong đó, tỷ lệ biết chữ của nữ giới là 97,32%, của người dân tộc thiểu số là 92,55%. Tỷ lệ biết chữ độ tuổi 15 - 35 là 98,87%, trong đó, tỷ lệ biết chữ của nữ giới là 98,7%, của người dân tộc thiểu số là 96,38” [Giáo dục và Thời Đại, 28/10/2019]. Thực tế khảo sát cũng cho thấy, vẫn gặp những người không biết chữ. Ví dụ, trên đường đi khảo sát, do đường quá lầy lội, chúng tôi phải xuống đi bộ và có vào một nhà dân người Mông để nhờ sự giúp đỡ. Chúng tôi có đưa giấy giới thiệu, chứng minh nhân dân, thẻ nhà báo và các giấy tờ khác để “làm chứng”, nhưng cả ba phụ nữ người Mông (khoảng 30 tuổi) đều lắc đầu trả lời là “không biết vì không biết chữ” (nhưng họ tin chúng tôi và giúp đỡ chúng tôi rất nhiệt tình). Kết quả khảo sát trực tiếp bằng phiếu về năng lực viết tiếng Việt cho thấy, tỉ lệ không biết chữ chỉ chiếm 1,8%, biết một ít là 3,9%, còn biết nhiều là 79,3%. Trong số này có 15% không trả lời, tức là khi hỏi “có biết chữ hay không” họ “không nói”; khi đưa một trang viết ra để họ đọc thì họ chỉ “cười (chúng tôi hiểu đây là “cười trừ” với đúng

nghĩa của từ này và chúng tôi tôn trọng, không gặng hỏi).

*2.2.3. Năng lực tiếng dân tộc khác*

Do cộng cư nên một số người DTTS có thể biết tiếng của các DTTS khác, trong đó có cả người Kinh. “Có không ít người ngoài tiếng mẹ đẻ, tiếng của dân tộc mình, còn biết tiếng của một số dân tộc khác cùng chung sống” [lời người Tày làm công tác dân tộc]. Đáng chú ý là, Chỉ thị số 38/2004/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ “Về việc đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số đối với cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc, miền núi” đã thúc đẩy việc dạy - học tiếng nói chữ viết dân tộc ở các tỉnh đa dân tộc nói chung và Tuyên Quang nói riêng. “Cán bộ được học tiếng dân tộc Mông khi có nhu cầu” [lời của một cán bộ tại huyện Yên Sơn]. Đối với học sinh, nhất là học sinh ở các trường dân tộc nội trú thì cơ hội biết tiếng DTTS khác nhiều hơn, vì các em được học tập, sinh hoạt cùng nhau một cách thường xuyên, theo đó, số em biết tiếng DTTS khác cũng khá nhiều. Kết quả khảo sát cụ thể bằng phiếu (anket) cho thấy, tỉ lệ biết nói tiếng DTTS khác khá thấp, trong đó, lứa tuổi học sinh biết nói tiếng DTTS khác cao hơn so với người dân (14,1% ở học sinh so với 5,3%), trong đó, số người có khả năng giao tiếp bình thường ở người dân là 3,9% cao hơn học sinh là 2,4%.

*2.3. Đặc điểm sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp*

Vì tuyệt đại đa số là người song ngữ (tiếng mẹ đẻ/tiếng dân tộc - tiếng Việt) và một số ít là người tam ngữ (tiếng Việt - tiếng mẹ đẻ - tiếng DTTS khác) nên người DTTS có thể linh hoạt sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp nói.

2.3.1. Sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp gia đình

Khi giao tiếp với các thành viên trong gia đình, người DTTS chủ yếu dùng tiếng mẹ đẻ. Nói là “chủ yếu” vì việc dùng hoàn toàn tiếng mẹ đẻ hay đa phần dùng tiếng mẹ đẻ, thậm chí ít dùng tiếng mẹ đẻ phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Ví dụ, ở các gia đình “thuần” một dân tộc lại cư trú tại các thôn bản với hầu hết là người cùng dân tộc thì việc dùng tiếng mẹ đẻ có thể coi là tuyệt đối, nhất là các thôn bản người Mông. Tuy nhiên, ở các gia đình khác do cư trú đan xen hoặc do cư trú ở trung tâm, thị trấn, thị tứ thì lại khác, như: “chủ yếu dùng tiếng mẹ đẻ”, “vừa tiếng mẹ đẻ vừa tiếng Kinh”, thậm chí, “nhiều gia đình 100% là người dân tộc, như gia đình tôi, thì vẫn giao tiếp bằng tiếng Việt” [lời người dân]. Thường thấy, có các trường hợp như: 1/ Giao tiếp với người lớn tuổi (ông bà) thì dùng tiếng dân tộc còn giao tiếp với người trẻ (con cái) “thì dùng tiếng Kinh”; “trong gia đình, khi nói chuyện với bố mẹ thì nói tiếng Cao Lan, nhưng khi nói chuyện với vợ con thì dùng tiếng Kinh, có pha trộn một chút tiếng Cao Lan” [lời người dân]; 2/ Do ngoài xã hội sử dụng tiếng

Việt là chủ yếu đã tác động đến việc sử dụng ngôn ngữ trong gia đình; “khi giao tiếp trong các gia đình hiện nay, không ít gia đình thường sử dụng tiếng Kinh bởi đa số người dân tộc trong xã đều có thể nói tiếng Kinh thành thạo” [lời người dân]; 3/Do có sự kết hôn khác dân tộc của thành viên trong gia đình nên sử dụng ngôn ngữ cũng khá đa dạng; “trong gia đình tôi có 4 anh em, trong có có 3 người lấy vợ người Kinh, một người lấy vợ Cao Lan; trong gia đình, các anh em giao tiếp với vợ bằng tiếng phổ thông, riêng cặp cả hai vợ chồng là người Cao Lan thì tùy lúc, lúc nói tiếng Kinh, lúc nói tiếng Cao Lan [lời người dân]; “vợ chồng tôi là người Cao Lan nên khi nói chuyện đều dùng tiếng Cao Lan; còn dâu, rể là người Kinh nên khi nói với các cháu thì dùng tiếng Việt” [lời người dân]; “tôi là người Tày lấy vợ Kinh, cả nhà tôi đang ở đây (TP. Tuyên Quang) nên giao tiếp với nhau chủ yếu bằng tiếng phổ thông” [lời người dân]. Nhiều khi, không chỉ là việc lựa chọn giữa tiếng dân tộc với tiếng Việt mà còn là lựa chọn giữa hai tiếng dân tộc (của chồng hay của vợ). Việc lựa chọn này phụ thuộc vào điều kiện cư trú, tức là cộng đồng của nơi gia đình đó đang cư trú sử dụng ngôn ngữ nào; “trong gia đình chủ yếu giao tiếp bằng tiếng Tày, có lúc nói tiếng Dao mặc dù tôi người Dao; nói tiếng Tày vì tiếng Tày ở vùng này phổ biến hơn, là tiếng của chồng tôi” [lời của người dân]. Khảo sát bằng bảng hỏi cho kết quả như sau:

**Bảng 2.** Ngôn ngữ sử dụng trong giao tiếp gia đình, xét theo lứa tuổi

Ngôn ngữ sử dụng	18 tuổi trở xuống		19-30 tuổi		31-50 tuổi		51 tuổi trở lên	
Tiếng mẹ đẻ /dân tộc	45	16,1%	58	20,7%	92	32,9%	110	39,3%
Tiếng Việt	144	51,4%	108	38,6%	74	26,4%	68	24,3%
Tiếng mẹ đẻ có xen tiếng Việt	16	5,7%	37	13,2%	38	13,6%	24	8,6%
Tiếng Việt có xen tiếng mẹ đẻ	15	5,4%	21	7,5%	22	7,9%	14	5%
Chọn nhiều phương án	22	7,9%	24	8,6%	2	0,7%	19	6,8%
Không trả lời	38	13,6%	32	11,4%	22	7,9%	45	16,1%
<b>Tổng</b>	280 (100%)							

**Nhận xét:** Kết quả trên phản ánh việc sử dụng ngôn ngữ trong gia đình dưới tác động của nhân tố tuổi: sử

dụng tiếng dân tộc tăng dần theo lứa tuổi, chẳng hạn, ở lứa tuổi dưới 18 là 16,1%; ở lứa tuổi 19 -30 là 20,7%;

ở lứa tuổi 31-50 là 32, 9%; ở lứa tuổi 51 trở lên là 39,3%. Ngược lại, việc sử dụng tiếng Việt giảm dần theo lứa tuổi: ở lứa tuổi dưới 18 là 51,4%; ở lứa tuổi 19-30 là 38,6%; ở lứa tuổi 31-50 là 26,4%; ở lứa tuổi 51 trở lên là 24,3%. Như đã nêu, vì đại đa số các thành viên trong gia đình là người song ngữ nên họ có thể chọn nhiều phương án khi giao tiếp như: chỉ sử dụng tiếng mẹ đẻ, chỉ sử dụng tiếng Việt, sử dụng tiếng mẹ đẻ có xen tiếng Việt, sử dụng tiếng Việt có xen tiếng mẹ đẻ; tuy nhiên, mức độ sử dụng tiếng dân tộc xen thêm tiếng Việt cao hơn ít nhiều so với sử dụng tiếng Việt có xen tiếng dân tộc.

### 2.3.2. Sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp hành chính

Ngôn ngữ hành chính là tiếng Việt nên từ công văn giấy tờ, đến các cuộc họp, trao đổi công việc đến tiếp dân, ngôn ngữ chủ đạo là tiếng Việt. Nhưng, trên thực tế, khi làm việc trong phạm vi chỉ có một hoặc một vài người cùng dân tộc thì tiếng dân tộc vẫn được phát huy. Ở địa bàn cấp xã và thôn bản, cán bộ xã thôn luôn kết hợp tiếng Việt, tiếng dân tộc khi làm việc với dân. Lí do là vì, để giúp cho người dân dễ hiểu các nội dung cần nói, mặt khác cũng là để “cận dân” hơn. Khảo sát cho thấy, không ít cuộc họp thôn, khi đọc xong văn bản tiếng Việt, cán bộ xã, thôn phải dùng tiếng dân tộc tóm tắt, diễn giải lại để bà con trong thôn bản nắm được; hoặc “cán bộ phải đọc trước ở nhà, đến cuộc họp phổ biến trực tiếp bằng tiếng dân tộc” [lời trưởng thôn]. Còn

ở các địa bàn xã đa dân tộc, phương tiện ngôn ngữ phổ biến nhất dùng để làm việc là tiếng Việt. Kết quả khảo sát bằng phiếu hỏi cho thấy, trong các cuộc họp ở thôn, xã, tiếng Việt luôn là ngôn ngữ chính và tăng dần từ họp thôn lên họp xã (66,8% khi họp thôn và 82,5% khi họp xã). Ngôn ngữ dân tộc vẫn được sử dụng với số lượng ít và giảm dần từ thôn lên xã (8,9% ở thôn và 2,1% ở xã). Có khoảng 20% sử dụng đan xen giữa hai ngôn ngữ, trong đó, tỉ lệ sử dụng tiếng dân tộc có xen thêm tiếng Việt cao hơn nhiều so với sử dụng tiếng dân tộc có xen thêm tiếng Việt. Đặc điểm này ngược lại với giao tiếp trong gia đình (sử dụng tiếng dân tộc có xen thêm tiếng tiếng Việt cao hơn so với sử dụng tiếng Việt có xen thêm tiếng dân tộc).

Xét theo lứa tuổi, chúng tôi tiến hành khảo sát việc sử dụng ngôn ngữ tại ba cuộc họp thuộc ba lứa tuổi khác nhau là các cuộc họp của người cao tuổi, của thanh niên, của thiếu niên. Kết quả cho thấy: tỉ lệ dùng tiếng Việt trong các cuộc họp vẫn là chủ đạo (từ khoảng 60% - 80%); trong đó, các cuộc họp của thanh niên chiếm tỉ lệ cao nhất (73,9%), tiếp đến là các cuộc họp thiếu niên (68,2%), thấp nhất là các cuộc họp của người cao tuổi (57,9%). Tỉ lệ dùng thuần tiếng dân tộc rất ít (5,4% ở các cuộc họp người cao tuổi, 1% ở các cuộc họp của thanh niên và thiếu niên). Việc dùng đan xen giữa các ngôn ngữ trong các cuộc cũng chiếm một tỉ lệ thấp (5% trở xuống).

**Bảng 3.** Ngôn ngữ sử dụng trong các cuộc họp của người cao tuổi, thanh niên và thiếu niên

Ngôn ngữ sử dụng	Người cao tuổi		Thanh niên		Thiếu niên	
Tiếng Việt	162	57,9%	207	73,9%	191	68,2%
Tiếng dân tộc	15	5,4%	3	1,1%	3	1,1%
Tiếng dân tộc chính, xen tiếng Việt	10	3,6%	1	0,4%	2	0,7%
Tiếng Việt chính, xen tiếng dân tộc	15	5,4%	5	1,8%	1	0,4%
Chọn nhiều phương án	4	1,4%	4	1,4%	3	1,1%
Không trả lời	74	26,4%	60	21,4%	80	28,6%
Tổng số	280 ( 100%)					

### 2.3.2. Sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp đời sống xã hội

Nếu so với việc sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp hành chính thì trong giao tiếp đời thường, người dân sử dụng ngôn ngữ “thoải mái” hơn nhiều, tức là họ có thể rất linh hoạt trong sử dụng ngôn ngữ “tặng tiếng nào thì

nói tiếng ấy” [lời người dân]. Gặp người cùng dân tộc thì nói tiếng dân tộc, gặp người Kinh, người dân tộc khác thì nói tiếng Việt; hoặc nếu người Kinh biết nói tiếng dân tộc thì nói tiếng dân tộc; v.v.. Dưới đây là một số bối cảnh giao tiếp cụ thể:

(i) *Giao tiếp ở chợ*: Quan sát trong giao tiếp ở chợ cho thấy, người đi chợ đang nói tiếng dân tộc với người cùng dân tộc, nhưng có người Kinh đến mua hàng thì họ lập tức chuyển sang nói tiếng Việt. Việc dùng ngôn ngữ nào, dùng nhiều hay ít còn phụ vào từng địa bàn cụ thể. Chẳng hạn, “khi ra chợ, chủ yếu dùng tiếng Tày vì đa số người dân tộc khác và người Kinh cũng có thể nói tiếng Tày” [lời một người dân ở huyện Hàm Yên]. Khảo sát bằng phiếu hỏi cho kết quả là: khi giao tiếp ở chợ với người cùng dân tộc, tỉ lệ dùng tiếng mẹ đẻ và tiếng Việt tương đương nhau và tỉ lệ dùng tiếng dân tộc xen tiếng Việt tương đối cao (19,3%) và cao hơn hẳn so với tỉ lệ dùng tiếng Việt xen tiếng dân tộc (chỉ là 4,3%). Lí giải về điều này, người dân cho biết, có nhiều mặt hàng phải dùng đến tiếng Việt cũng như “khi trả tiền nói tiếng Việt tiện hơn”. Khi giao tiếp với người Kinh và những người DTTS khác thì hầu như dùng tiếng Việt (78,9% với người DTTS khác và 88% với người Kinh); còn việc dùng tiếng dân tộc để giao tiếp chiếm tỉ lệ cực thấp (trung bình là khoảng 1,5%). Đáng chú ý là, khi nói tiếng Việt có xen tiếng dân tộc chiếm tỉ lệ cao hơn (6,8%) so với việc dùng tiếng dân tộc xen tiếng Việt (0,4%). Tìm hiểu lí do, chúng tôi được biết, việc dùng xen tiếng dân tộc khi nói tiếng Việt chủ yếu là tên gọi của sản phẩm hoặc tên gọi địa phương.

(ii) *Trong các lễ nghi truyền thống*: đối với các nghi lễ truyền thống như cúng bái ở các đám hiếu, đám hỉ, tết nhất, lễ hội, v.v. ngôn ngữ là tiếng dân tộc; còn khi trao đổi, trò chuyện trong các đám xú thì có thể vừa tiếng dân tộc vừa tiếng Việt: “Trong các bài cúng thì sử dụng ngôn ngữ của các thầy cúng”; “Trong thực hiện nghi lễ thì dùng tiếng Cao Lan, tiếng riêng của dân tộc mình”; “Các đám ma, lễ ăn hỏi, lúc chúc rượu, v.v. dùng tiếng dân tộc” [lời của một số người dân].

(iii) *Khi giao tiếp nói trên điện thoại (gọi theo ngôn ngữ đời thường “nói chuyện điện thoại”)*: nếu là cùng dân tộc thì tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ được dùng tỉ lệ gần như ngang nhau (tiếng Việt là 39,6%, tiếng mẹ đẻ là 34,6%); còn với người Kinh và người DTTS khác thì hầu như là tiếng Việt (91,8 với người Kinh và 85% với người DTTS khác).

(iv) *Khi ru con*: Các bà mẹ trẻ (có cả các ông bố trẻ) khi được hỏi “lúc ru con thì dùng tiếng dân tộc hay

tiếng Việt?”, chúng tôi đã nhận được câu trả lời như: “bây giờ ít ru con lắm”, “vỗ vỗ một lúc là nó ngủ thôi”, “ru bằng tiếng Việt”, “cũng có lúc ru bằng tiếng dân tộc”, v.v.. Khảo sát bằng phiếu hỏi, kết quả thu được là: ru con bằng tiếng Việt chiếm 37,9%, ru con bằng tiếng dân tộc chiếm 27,9%, trong đó có tới gần 30% từ chối trả lời.

### 3. Thái độ ngôn ngữ của người DTTS đối với việc sử dụng ngôn ngữ

Thái độ ngôn ngữ (language attitude) có thể được hiểu là sự đánh giá về giá trị và khuynh hướng hành vi của một cộng đồng hay cá nhân đối với một ngôn ngữ hoặc một hiện tượng ngôn ngữ nào đó, theo đó, biết được thái độ ngôn ngữ từ đó có thể biết được cũng như có thể dự đoán về hành vi ngôn ngữ của cá nhân hay cộng đồng. Như vậy, việc cần tìm hiểu ở đây là thái độ ngôn ngữ của người DTTS đối với các ngôn ngữ như tiếng Việt, tiếng mẹ đẻ, tiếng DTTS khác và ngoại ngữ. Riêng với tiếng Việt, qua tìm hiểu chúng tôi được biết 100% người DTTS đều cho rằng cần phải biết tiếng Việt vì đó là ngôn ngữ quốc gia, là ngôn ngữ chung của toàn quốc, vì thế, dưới đây chỉ tập trung vào các ngôn ngữ còn lại.

#### 3.1. Thái độ ngôn ngữ đối với tiếng mẹ đẻ

Đại đa số người DTTS cho rằng cần phải biết tiếng của dân tộc mình (90% người dân và 95,6% học sinh). Khi được hỏi “vì sao lại cần biết tiếng dân tộc mình”, các ý kiến nêu ra nhiều lí do, trong đó lí do hàng đầu là “để hiểu và giữ gìn bản sắc văn hóa của dân tộc”, “để truyền lại cho đời sau”, tiếp đó là “để giao tiếp với người cùng dân tộc, trước hết là ông bà, cha mẹ của mình”. Có những ý kiến khẳng định rằng, việc biết tiếng dân tộc mình là đương nhiên, không cần phải bàn. Tổng hợp qua phiếu khảo sát cho kết quả là: 91,8% người dân và 86,3% học sinh cho rằng cần biết tiếng dân tộc mình để “giữ gìn, thêm yêu dân tộc mình”; 99,6% người dân và 91,2% học sinh cho biết cần biết tiếng dân tộc mình để “giữ gìn, bảo tồn được tiếng nói phong tục của dân tộc mình”; 90,4% người dân và 50,7% học sinh coi biết tiếng dân tộc mình là “biết thêm văn hóa - văn nghệ dân tộc”; 80,4% người dân và 72,2% học sinh cho rằng, việc biết tiếng dân tộc sẽ “dễ dàng nói chuyện” với người cùng dân tộc; người dân cho rằng, cần biết tiếng dân tộc để “thuận lợi trong việc cúng bái, trong các nghi lễ” (66,8%) và “dễ dàng trong việc lấy vợ, lấy chồng” (47,1%).

Tuy nhiên, ngược với ý kiến trên về “cần biết tiếng dân tộc mình” là ý kiến “không cần biết tiếng dân tộc



mình”. Tuy số lượng thấp, nhưng “thể hiện bản khoăn” thì nhiều. Đây chính là “tâm tư” của người DTTS, nhất là thế hệ trẻ, làm thế nào để có thể biết được, giữ gìn được tiếng dân tộc mình, trong khi cần phải biết tốt tiếng Việt để mưu sinh, phát triển cuộc sống (đấy là chưa kể cần phải biết tiếng nước ngoài/ngoại ngữ nữa). Chẳng hạn, lí do không cần biết tiếng mẹ đẻ vì: “tiếng dân tộc ít sử dụng” (29,6%); “số người dùng tiếng mẹ đẻ ngày một ít” (19,6%); “đã có tiếng Việt rồi” (16,1%); biết tiếng mẹ đẻ “ảnh hưởng đến việc học, sử dụng tiếng Việt” (5,7%); “không mang lại lợi ích về kinh tế, việc làm” (11,8%).

### 3.2. Thái độ ngôn ngữ đối với tiếng DTTS khác

Cộng cư giữa các dân tộc là điều kiện tốt để người các DTTS có thể biết tiếng của nhau. 77% ý kiến cho rằng, biết thêm được tiếng dân tộc khác thì tốt, chủ yếu là để hiểu nhau hơn. Tuy nhiên, họ đều có chung một chia sẻ là, việc biết tiếng DTTS khác còn tùy theo hoàn cảnh, khả năng của mỗi người. Ví dụ, khi lấy chồng hay lấy vợ về một dân tộc khác mà ở đó “chủ yếu nói tiếng dân tộc của họ (không phải tiếng của dân tộc mình) thì phải nhất định phải biết”, hoặc do yêu cầu của công việc, v.v. Có những người không có nhu cầu nhưng họ lại biết vì khả năng ngôn ngữ của họ, v.v.. Nói chung, các ý kiến cho rằng “biết thêm được thì càng tốt, nhưng không dễ chút nào” [lời của người dân].

### 3.3. Thái độ ngôn ngữ của người Kinh đối với tiếng DTTS

Câu hỏi đặt ra là, người Kinh ở các địa bàn DTTS có cần biết tiếng DTTS không? Để có một cái nhìn khách quan về vấn đề này, chúng tôi đã khảo sát trực tiếp và nhận được các ý kiến phản hồi cả “thuận chiều” và cả “trái chiều”, cụ thể: 81,7% ý kiến người dân và 66,3% học sinh cho rằng, người Kinh cần biết tiếng dân tộc; 5,7% ý kiến người dân và 2% học sinh cho rằng người Kinh không cần biết tiếng dân tộc, còn lại 9,3%

người dân và 11,2 % học sinh “không có ý kiến gì” hoặc “bỏ trống “ không trả lời” (3,9% người dân và 20,5% học sinh).

Lí do về việc người Kinh cần biết tiếng DTTS là vì: để thuận lợi trong giao tiếp, tạo sự gần gũi, thuận lợi trong công việc, hiểu thêm được cuộc sống, nhất là đời sống văn hóa, phong tục tập quán của dân tộc anh em ở nơi mình đang sống và làm việc, v.v.. Lí do về việc người Kinh không cần biết tiếng dân tộc là vì, như lời của một số người dân: “đã có tiếng Việt rồi”; “người dân tộc đã biết tiếng Việt rồi”; “cán bộ là người Kinh không cần biết tiếng dân tộc khi đi làm việc bởi lẽ người dân tộc hiện nay đa số đều thông thạo tiếng Kinh”; biết thêm tiếng dân tộc cũng “không giúp được gì nhiều cho đời sống và công việc”, tiếng dân tộc “khó học”, “chưa có chính sách phù hợp” cho những người Kinh biết tiếng dân tộc, v.v..

### 3.4. Thái độ ngôn ngữ của người DTTS đối với ngoại ngữ

Khi được hỏi người DTTS có cần biết ngoại ngữ không thì đại đa số các ý kiến (86,1% ở người dân và 93,7% ở học sinh) cho rằng, trong thời đại hiện nay, dù là ai ở đâu cũng cần biết ngoại ngữ. Dù có thể chỉ dừng lại ở mong muốn nhưng có thể coi đây là một cách nhìn hiện đại, cởi mở của người DTTS ở Tuyên Quang. Trao đổi lí do cần biết ngoại ngữ, chúng tôi đã nhận được những cách chia sẻ khác nhau nhưng tập trung là biết ngoại ngữ để mở rộng tầm nhìn, giao lưu với thế giới, tiếp nhận những cái hay cái đẹp của thế giới và quan trọng là hướng đến tương lai. Dưới đây là tổng hợp một số lí do được đa số người hỏi ý kiến thống nhất, gồm: “Thuận lợi trong công việc”; “Làm việc với người nước ngoài”; “Giao lưu với người nước ngoài”; “Để xem, nghe ca nhạc nước ngoài trên TV, đài phát thanh”; “Để hi vọng ra nước ngoài”.

**Bảng 4.** Lí do, mục đích của việc biết ngoại ngữ

(\*Ghi chú: một người có thể nêu vài lí do)

Lí do	Ý kiến của người dân		Ý kiến của học sinh	
	Số người	Phần trăm	Số người	Phần trăm
Thuận lợi trong công việc	218/280	77,9%	169/205	82,4%
Làm việc với người nước ngoài	179/280	63,9%	=====	=====
Giao lưu với người nước ngoài	200/280	71,4%	154/205	75,1%
Để xem, nghe ca nhạc nước ngoài trên TV, đài phát thanh	178/280	63,6%	120/205	58,5%
Để hi vọng ra nước ngoài	137/208	48,9%	104/205	50,7%

Tiếp theo, khi tìm hiểu “nên cần biết ngoại ngữ nào” thì đa số các ý kiến cho rằng, cần biết tiếng Anh (87,9% ý kiến của người dân và 93,2% của học sinh): “Nên ưu tiên tiếng Anh vì tiếng Anh có ảnh hưởng đến

nhiều lĩnh vực khác”; “nên học tiếng Anh, vì tiếng Anh là ngôn ngữ quốc tế” [lời của một số người]. Đối với các ngoại ngữ khác thì ý kiến của cả người dân và học sinh đều ở tỉ lệ thấp.

**Bảng 5. Những ngoại ngữ cần biết**

(\*Ghi chú: một người có thể nêu vài lí do )

Ngoại ngữ cần biết	Người dân		Học sinh	
Tiếng Anh	246/280	87,9%	191/205	93,2%
Tiếng Trung Quốc phổ thông	66/280	23,6%	65/205	31,7%
Tiếng Trung Quốc địa phương	30/280	10,7%	23/205	11,2%
Tiếng Pháp	19/280	10,4%	30/205	14,6%
Tiếng Hàn	73/280	26,1%	77/205	37,6%
Tiếng Nhật	23/280	22,5%	69/205	33,6%

**4. Thay cho kết luận: những kiến nghị đề xuất**

**1. Một số ý kiến đề xuất của người dân tộc thiểu số ở Tuyên Quang**

Trong quá trình khảo sát điền dã, tiếp xúc với các cấp chính quyền cũng như bà con ở vùng DTTS tại tỉnh Tuyên Quang, chúng tôi đã thu nhận được các ý kiến xung quanh vấn đề ngôn ngữ. Chúng tôi tổng hợp lại thành một số nội dung như sau:

*Thứ nhất, về tình hình sử dụng ngôn ngữ nói chung:* Ở vùng DTTS có nhiều ngôn ngữ, nhưng cần ưu tiên hai ngôn ngữ là tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ của mỗi dân tộc. Theo đó, cần có biện pháp để nâng cao khả năng sử dụng hai ngôn ngữ này của mọi người DTTS. Nếu cần biết thêm một ngoại ngữ thì nên là tiếng Anh để giao lưu hội nhập.

*Thứ hai, về tiếng dân tộc:* Nhiều ý kiến cho rằng “cứ theo đà này, 30-40 năm nữa tiếng dân tộc sẽ nguy cơ mai một”; “hiện nay lứa tuổi từ 50 trở xuống biết ngôn ngữ dân tộc ngày càng ít”, vì thế, cần có chính sách và biện pháp bảo tồn và phát huy tiếng dân tộc, trước hết là “nên có sự ưu ái đào tạo con em dân tộc để con em vùng dân tộc trở về phục vụ đồng bào mình”.

*Thứ ba, về chữ viết dân tộc*

- *Đối với chữ Cao Lan:* “mong muốn có chữ Cao Lan Latinh để thuận lợi trong việc học tiếng, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc”, tức là “muốn học chữ Cao Lan bằng chữ Latinh, vì học theo chữ Nho rất khó học”.

- *Đối với chữ Tày, chữ Dao:* “Mong muốn có chữ viết Tày Latinh để dễ dàng thuận lợi trong việc học chữ”; “cần có chữ Dao Latinh thì mới học được”.

- *Đối với chữ Mông:* Hiện ở Tuyên Quang đang tồn tại hai loại chữ viết Mông là chữ Mông của Việt Nam và chữ Mông quốc tế (còn gọi là Mông Latinh). “Người dân thích học chữ Mông Latinh và thường dùng trong đời sống người Mông hàng ngày; chữ Mông này giúp cho người Mông đọc, học Kinh thánh (đạo Tin Lành)”. Vì thế, cần cân nhắc “thống nhất chữ Mông để dễ phổ biến đến bà con hơn”.

*Thứ tư, về sử dụng ngôn ngữ của người công tác tại vùng DTTS*

- *Đối với cán bộ người Kinh:* “Cán bộ người Kinh phải học tiếng dân tộc để thuận lợi trong công việc ở vùng dân tộc, để dễ tiếp cận dân”.

- *Đối với các địa bàn có dân tộc Mông:* “Cán bộ cần biết tiếng Mông để dễ dàng hơn trong công việc, nhất là trong tuyên truyền đường lối”, giúp người Mông dần tránh được những tin đồn xấu, tránh tà đạo (đạo bắt hợp pháp).

*Thứ năm, về dịch một số văn bản sang tiếng DTTS:* Một số văn bản tuyên truyền, hướng dẫn nên dịch ra tiếng dân tộc (chủ yếu là tiếng Mông).

*Thứ sáu, về vấn đề dân tộc*

- Nên có chính sách cho các dân tộc sống xen kẽ, để các dân tộc có cơ hội giao lưu trao đổi với nhau, tránh sống biệt lập, dễ bị kẻ xấu lợi dụng, cán bộ tiếp cận dân cũng gặp nhiều khó khăn.

- Mong muốn được tách Cao Lan thành dân tộc riêng, vì “tiếng nói giữa Cao Lan và Sán Chí không giống nhau”. “Đây là hai dân tộc có tiếng nói khác nhau, phong tục tập quán khác nhau. Trước đây, Cao Lan, Sán Chí cũng là 2 dân tộc”.

#### *Thứ bảy, về vấn đề dạy tiếng dân tộc*

Dạy tiếng Mông là cần thiết, nhưng không nên chỉ dạy và cấp chứng chỉ tiếng Mông mà cần dạy và cấp chứng chỉ cho một số tiếng DTTS khác; Cần chú trọng tới giáo viên dạy tiếng DTTS (cấp chứng chỉ “hành nghề” và chú ý chế độ đãi ngộ cho họ, v.v..).

#### **2 Một số nhận xét rút ra**

Qua một số điểm khảo sát tại các địa bàn DTTS ở tỉnh Tuyên Quang cho thấy một thực tế là, tiếng mẹ đẻ của người DTTS và tiếng Việt là hai ngôn ngữ được cùng linh hoạt sử dụng trong giao tiếp ở các lĩnh vực, bối cảnh giao tiếp cụ thể. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, có thể thấy một số vấn đề về ngôn ngữ tại các địa bàn DTTS đang nổi lên là:

- Số người biết ít hoặc không biết tiếng Việt đang lùi dần theo lứa tuổi (tập trung ở người cao tuổi), trong khi đó, ngược lại, số người biết ít hoặc không biết tiếng mẹ đẻ lại tăng lên ở lứa tuổi trẻ. Đô thị hóa và toàn cầu hóa gắn với mưu sinh đang làm cho giới trẻ thích nghi với cuộc sống hiện đại, và đây là lí do chủ yếu đang làm cho họ xa dần tiếng mẹ đẻ, nhất là giới trẻ DTTS ở tỉnh thành, thị trấn, thị tứ, trung tâm của xã, ở những khu công nghiệp, nơi giao thương, v.v..

- Với tư cách pháp lí và thực tế là “ngôn ngữ quốc gia”, chức năng của tiếng Việt đang ngày một được mở rộng, theo đó, làm thu hẹp bớt chức năng giao tiếp của các ngôn ngữ DTTS. Nếu như trước đây, ngôn ngữ trong giao tiếp gia đình phải là tiếng mẹ đẻ (ngôn ngữ DTTS) thì giờ đây đã thay đổi. Cũng vì biến động về chức năng mà vốn từ, cách nói của các ngôn ngữ DTTS dường như “chững lại”, trong đó, có không ít từ ngữ, cách nói của tiếng DTTS đang dần được thay thế bởi các từ ngữ, cách nói của tiếng Việt (từ “song dụng” đến “thay thế”). Cũng vì không có chữ viết hoặc chữ viết ít được sử dụng nên việc ghi lại “cho chính xác” ngôn ngữ của các DTTS đang gặp khó

khăn, nên tiếng DTTS “pha” với nhiều biến thể tiếng Việt phương ngữ đang xuất hiện ở các địa bàn khác nhau.

Từ những đặc điểm trên, câu hỏi đặt ra là, làm sao người DTTS một mặt vẫn “bảo tồn và phát huy” tiếng nói chữ viết của mình lại sử dụng tốt tiếng Việt để phục vụ cho cuộc sống của họ là cả một vấn đề. Thiết nghĩ, trên cơ sở của chính sách chung, cần có những giải pháp cụ thể cho từng địa bàn cụ thể, cho ngôn ngữ DTTS cụ thể. Chẳng hạn, việc xây dựng chữ viết dân tộc nên căn cứ vào nguyện vọng của người dân, muốn vậy cần có những khảo sát vừa tổng thể vừa cụ thể; việc dạy - học tiếng DTTS cần thiết thực hơn, làm sao có hiệu quả sử dụng; phát huy nhiều hơn vai trò của truyền thông (phát thanh truyền hình) bằng tiếng dân tộc tại các địa bàn, v.v..

---

\*Bài viết thuộc sản phẩm của Đề tài mã số ĐTDL-  
XH-06/18

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Wolff, Ekkehard (2000), *Language and Society*; In: Bernd Heine and Derek Nurse (Eds.) *African Languages - An Introduction*, 317. Cambridge University Press .
2. Nguyễn Văn Khang (2015), *Chính sách ngôn ngữ và lập pháp ngôn ngữ ở Việt Nam*. NXB Khoa học xã hội.
3. Nguyễn Văn Khang (2019), *Ngày quốc tế Tiếng mẹ đẻ và một số vấn đề về tiếng mẹ đẻ từ thực tế ở vùng dân tộc thiểu số hiện nay*. Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống, số 2/2019.
4. Nguyễn Văn Khang (2019), *Cơ sở lý thuyết và thực tiễn liên quan đến nghiên cứu tình hình sử dụng ngôn ngữ vùng dân tộc thiểu số: Một số vấn đề về đa ngữ xã hội*. Tạp chí Dân tộc, số 3.2019
5. Trần Trí Dõi (2015), *Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*. Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.
6. Các tư liệu thu thập được trong đợt điền dã tại Tuyên Quang tháng 4/2019.

## **The situation of societal multilingualism and using language in area of ethnic minorities in Tuyen Quang province**

*Nguyen Van Khang*

---

### **Article info**

---

*Received:*  
20/4/2020

*Accepted:*  
10/6/2020

---

*Keywords:*

*Societal multilingualism,  
language competence,  
language use, ethnic  
minorities, Tuyen Quang  
province, sustainable  
development*

---

### **Abstract**

---

This article reveals the findings from a study on sociolinguistics in April 2019 in Tuyen Quang province where conversations and in-depth interviews with responsible agencies related to the ethnic affairs of the province, some districts, communes and villages were conducted. Moreover, the situation of language use in different contexts of communication were observed. In addition, conversations and interviews with prestigious people and the locals in the localities were implemented; besides, a survey questionnaire (anket) was employed as another instrument for the study. From the ethnography, the article uncaps linguistic competence and language use in ethnic minority areas in the province. The situation of the people's language use and wishes found from the study poses some linguistic issues, thereby, suggesting some solutions to the sustainable development of the province in general, and ethnic minority localities in particular.

---

